

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐẠI VIỆT SÀI GÒN

NGÂN HÀNG CÂU HỎI LIÊN THÔNG ĐẦU VÀO NGÀNH DƯỢC HỌC
Môn chuyên ngành: HÓA DƯỢC-DƯỢC LÝ

1/Quan niệm chung về dùng thuốc để giúp cơ thể:

- A. Chữa bệnh
- B. Phòng bệnh
- C. Phát triển cơ thể
- **D. Phòng và chữa bệnh khi cần thiết.**

2/Hóa dược – Dược lý học có liên quan mật thiết với các môn về Y học:

- A. Giải phẫu, sinh lý học
- B. Bệnh lý học
- C. Điều trị học
- **D. Tất cả đúng**

3/Tác dụng chung của thuốc có thể là:

- A. Hàn gắn vết thương
- B. Phục hồi chức năng
- C. Kim hãm vi khuẩn phát triển
- **D. Tất cả đúng**

4/Yêu cầu học tập tốt môn Hóa dược – Dược lý học gồm:

- A. Kiến thức về Y học
- B. Kiến thức về Dược học
- C. Hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn
- **D. Tất cả đúng**

5/Phát biểu nào sau đây không đúng:

- A. Lớp sừng là hàng rào cản trở thẩm qua da của hầu hết các loại thuốc.
- B. Hấp thu thuốc qua da phụ thuộc vào hệ số D/N của thuốc.
- **C. Hấp thu thuốc qua da không bao giờ gây tác động toàn thân**
- D. A và B đúng

6/Đặc điểm của hấp thu qua niêm mạc dạ dày:

- A. Rất hạn chế do hệ thống mao mạch ít.
- B. Rất hạn chế do pH rất acid
- C. Các base yếu như pyramidon, quinin khó phân ly nên dễ hấp thu
- **D. A và B đúng**

7/Hấp thu qua niêm mạc ruột non

- A. Hệ thống mao mạch rất phát triển
- B. Diện tích hấp thu rộng
- C. Thời gian lưu ruột non lâu
- **D. Tất cả đều đúng**

8/Protein thường gắn với thuốc nhất là:

- **A. Albumin**
- B. Globulin
- C. α 1-glycoprotein
- D. Lipoprotein

9/Hiện tượng cạnh tranh gắn trên protein huyết tương chỉ có ý nghĩa lâm sàng khi thuốc bị đẩy ra khỏi huyết tương có những tính chất sau:

- A. Thể tích phân phối cao
- B. Có hệ số trị liệu thấp
- C. Thuốc bị đẩy thuộc loại thuốc gắn mạnh vào protein huyết tương
- **D. A và C đúng**

10/Nguyên nhân của phản ứng dị ứng thuốc:

- **A. Do thuốc là một protein lạ, mang kháng nguyên.**
- B. Những thuốc có phân tử lượng thấp có thể gây phản ứng dị ứng.
- C. Do quá liều sử dụng
- D. Do quá số lần sử dụng

11/Khi dùng primaquin, quinin, sulfamid... dễ bị thiếu máu tan huyết do:

- **A. Thiếu men G 6 PD**
- B. Thiếu men glutathion reductase
- C. Thiếu enzym bẩm sinh
- D. Do phản ứng dị ứng

12/Morphin không có tác dụng phụ nào:

- A. Suy hô hấp
- **B. Lợi tiểu**
- C. Buồn nôn
- D. Tác dụng khác

13/Morphin được chỉ định trong các trường hợp sau, ngoại trừ:

- A. Đau hậu phẫu
- B. Chấn thương
- C. Đau do ung thư
- **D. Hen suyễn**

14/Thuốc có hiệu lực giảm đau gấp 100 lần morphin là:

- A. Codein
- **B. Fentanyl**
- C. Alfentanyl
- D. Pethidin

15/Thuốc giải độc opioid là:

- A. Morphin
- B. Pethidin
- **C. Naloxon**

- D. Fentanyl

16/Các thuốc sau đây đều gây nghiện, ngoại trừ:

- A. Morphin
- B. Fentanyl
- C. Pethidin
- **D. Naloxon**

17/Aspirin giảm sự kết tập tiểu cầu do ngăn chặn sự thành lập:

- A. Prostaglandin
- B. Leucotrien
- **C. Thromboxan**
- D. Prothrombin

18/Chất hóa học có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày:

- **A. Prostaglandin**
- B. Leucotrien
- C. Thromboxan
- D. Prothronbin

19/Thuốc gây hội chứng Reye:

- **A. Aspirin**
- B. Paracetamol
- C. Indomethacin
- D. Diclofenac

20/Thuốc gây tổn thương gan khi dùng liều cao:

- A. Aspirin
- **B. Paracetamol**
- C. Indomethacin
- D. Piroxicam

21/Dẫn xuất của indol là:

- A. Aspirin
- **B. Indomethacin**
- C. Diclofenac
- D. Piroxicam

22/Dẫn xuất của anillin:

- A. Aspirin
- **B. Paracetamol**
- C. Indomethacin
- D. Diclofenac

23/Dẫn xuất của acid salicylic:

- **A. Aspirin**
- B. Paracetamol

- C. Indomethacin
- D. Piroxicam

24/Thuốc ức chế chọn lọc Cyclooxygenase 2:

- A. Paracetamol
- B. Indomethacin
- C. Diclofenac
- **D. Meloxicam**

25/Thuốc tốt nhất chỉ định cho người loét dạ dày – tá tràng:

- A. Aspirin
- **B. Paracetamol**
- C. Indometahcin
- D. Meloxicam

26/Ức chế cyclooxygenase là do chế tác dụng của:

- **A. NSAID**
- B. Kháng histamin H 1
- C. Kháng histamin H 2
- D. Sulfamid

27/Thuốc nào sau đây thuộc nhóm giảm đau opioid:

- A. Paracetamol
- B. Cafein
- C. Aspirin
- **D. Floctafenin**

28/Thuốc nào sau đây có tác dụng chống dị ứng mạnh nhất

- A. Diphenhydramin
- **B. Clorpheniramin**
- C. Theophylin
- D. Cimetidin

29/Thuốc có tác dụng chống nôn mạnh nhất:

- **A. Promethazin**
- B. Diphenhydramin
- C. Theophylin
- D. Cimetidin

30/Dẫn xuất của phenothiazin là:

- **A. Promethazin**
- B. Diphenhydramin
- C. Clorpheniramin
- D. Cimetidin

31/Không bền với ánh sáng là tính chất của:

- A. Promethazin

- B. Diphenhydramin
- **C. Clorpheniramin**
- D. Theophylin

32/Thuốc nào sau đây ít gây buồn ngủ

- A. Promethazin
- B. Diphenhydramin
- C. Dimenhydrinat
- **D. Astemizol**

33/Thuốc chống chỉ định ở trẻ em dưới 12 tuổi:

- A. Terfenadin
- B. Fexofenadin
- **C. Loratadin**
- D. Promethazin

34/Chất chuyển hóa của terfenadin:

- A. Astemizol
- B. Terfenadin
- **C. Fexofenadin**
- D. Loratadin

35/Ức chế sự tổng hợp vách tế bào vi khuẩn là tác dụng của:

- **A. Ampicillin**
- B. Tetracyclin
- C. Erythromycin
- D. Ciprofloxacin

36/Thuốc ức chế sự tổng hợp acid nucleic tế bào vi khuẩn là:

- A. Ampicillin
- B. Tetracyclin
- C. Cloramphenicol
- **D. Ciprofloxacin**

37/Gắn vào tiểu đơn vị 30S của ribosom vi khuẩn là tác dụng của:

- A. Ampicillin
- **B. Tetracyclin**
- C. Erythromycin
- D. Cloramphenicol

38/Thuốc chống chỉ định trẻ em < 8 tuổi:

- A. Ampicillin
- **B. Tetracyclin**
- C. Erythromycin
- D. Cloramphenicol

39/Hội chứng xám là tác dụng phụ của:

- A. Tetracyclin
- B. Erythromycin
- **C. Cloramphenicol**
- D. Ciprofloxacin

40/Thuốc bị bất hoạt bởi β - lactamase là:

- **A. Ampicillin**
- B. Tetracyclin
- C. Erythromycin
- D. Cloramphenicol

41/Chất nào sau đây làm tăng tác dụng của penicillin:

- **A. Probenecid**
- B. Benzerazid
- C. Trimethoprim
- D. Một thuốc khác

42/Penicillin G thuộc họ kháng sinh:

- **A. β – lactam**
- B. Aminosit
- C. Macrolid
- D. Lincosamid

43/Lincosamin thuộc họ kháng sinh

- A. Aminosit
- B. Macrolid
- C. Quinolon
- **D. Lincosamid**

44/Tobramycin thuộc họ:

- A. β – lactam
- **B. Aminosit**
- C. Quinolon
- D. Lincosamid

45/Spiramycin thuộc họ:

- A. β – lactam
- B. Aminosit
- **C. Macrolid**
- D. Quinolon

46/Ofloxacin thuộc họ kháng sinh:

- A. β – lactam
- B. Aminosit
- **C. Quinolon**
- D. Lincosamid

47/Viêm ruột kết màng giả là tác dụng phụ của:

- A. Aminosid
- B. Macrolid
- C. Quinolon
- **D. Lincosamid**

48/Tác dụng phụ thấp nhất thuộc họ kháng sinh nào sau đây:

- **A. β – lactam**
- B. Macrolid
- C. Quinolon
- D. Lincosamid

49/Ảnh hưởng dây thần kinh số 8 là tác dụng phụ của:

- A. β – lactam
- **B. Aminosid**
- C. Macrolid
- D. Lincosamid

50/Họ kháng sinh gây tác dụng phụ tổn thương gân Achill:

- A. β – lactam
- B. Aminosid
- C. Macrolid
- **D. Quinolon**

51/Cefotaxim thuộc họ kháng sinh;

- **A. β – lactam**
- B. Aminosid
- C. Macrolid
- D. Quinolon

52/Các thuốc sau đây thuộc họ aminosid, ngoại trừ:

- A. Gentamycin
- B. Tobramycin
- C. Amikacin
- **D. Erythromycin**

53/Trong các thuốc sau đây thuốc nào có tác dụng phụ thấp nhất trên tai là:

- A. Gentamycin
- B. Tobramycin
- C. Kanamycin
- **D. Amikacin**

54/Erythromycin dưới dạng nào sau đây không bền với acid dịch vị:

- A. Erythromycin stearat
- B. Erythromycin propionat
- C. Erythromycin succinate
- **D. Erythromycin base**

55/Sulbactam thường phối hợp với:

- A. Erythromycin
- **B. Ampicillin**
- C. Penicillin
- D. Sulfadiazin

56/Phenoxymetyl penicillin là tên hóa học của:

- A. Penicillin G
- **B. Penicillin V**
- C. Ampicillin
- D. Amoxicillin

57/Benzyl penicillin là tên khác của:

- **A. Penicillin G**
- B. Penicillin V
- C. Ampicillin
- D. Amoxicillin

58/Sulfamid là danh từ chung để gọi các dẫn xuất amid của:

- A. Acid salicylic
- **B. Acid sulfanilic**
- C. Acid acetic
- D. Acid benzoic

59/Sản phẩm chuyển hóa sulfamid ở gan là:

- **A. Dẫn chất acetyl hóa**
- B. Dẫn chất sulfonic hóa
- C. Dẫn chất glucuronic hóa
- D. Dẫn chất decarboxyl hóa

60/Trị bệnh scorbut dùng :

- A. vitamin A
- B. vitamin B1
- C. vitamin C**
- D. vitamin E

61/Vitamin tham gia dẫn truyền thần kinh là :

- A. vitamin A
- B. vitamin B1**
- C. vitamin C
- D. vitamin D

62/Phòng sảy thai,vô sinh dùng :

A. vitamin A

B. vitamin C

C. vitamin D

D. vitamin E

63/Vitamin nào sau đây chuyển hóa ở gan và thận thành dạng hoạt tính :

A. vitamin A

B. vitamin B1

C. vitamin C

D. vitamin D

64/Beri –Beri là bệnh do thiếu :

A. vitamin B1

B. vitamin B2

C. vitamin B3

D. vitamin B6

65/Bệnh pellagra do thiếu :

A. vitamin B1

B. vitamin B2

C. vitamin B3

D. vitamin B6

66/Thiếu vitamin B 6 có nguy cơ thiếu :

A. vitamin B1

B. vitamin B2

C. vitamin B3

D. vitamin B8

67/Vitamin được dự trữ nhiều ở tim gan thận là :

A. vitamin B1

B. vitamin B2

C. vitamin B3

D. vitamin B12

68/Chỉ định của vitamin K 1 :

- A. Điều trị thiếu máu hồng cầu to
- B. Chăm máu sau sanh do đờ tử cung
- C. Điều trị viêm đau dây thần kinh
- **D. Giải độc khi dùng nhiều thuốc chống đông máu**

69/Vitamin K có tác dụng:

- A. Co mạch
- B. Chữa thiếu máu
- **C. Tổng hợp prothrombin**
- D. Tổng hợp fibrinogen

70/Thuốc có tác dụng lợi mật:

- A. Sorbitol
- **B. Anetholtrithion**
- C. Natri sulfat
- D. A, C đúng

71/Chỉ định của Lactulose:

- A. Trị táo bón
- B. Rối loạn tiêu hóa
- C. Bệnh não do gan.
- **D. A, C đúng.**

72/Thuốc nào đặc trị sán :

A.Niclosamide. C. Fugacar.

B.Metronidazol. D. Zentel.

73/Nguyên tắc sử dụng Glucocorticoid :

A.Theo dõi người bệnh về chiều cao, cân nặng.

B.Dùng liều cao kéo dài khi ngừng thuốc phải giảm dần liều.

C.Ăn nhiều Protein, muối, đường.

D.Uống thêm Kali, Natri nếu cần..

74/Thuốc sát khuẩn gồm :

A.Alcool 70 □ 90 o

B.Povidone

C.Thuốc đỏ, thuốc tím

D. A, B, C đúng

75/Lưu ý khi sử dụng Oresol

- A.Hòa cả gói trong 1lít nước, uống theo nhu cầu .
- B.Thận trọng với người huyết áp cao, tiểu đường .
- C.Uống hết 1lít trong 24 h.

D.A+B đúng .

76/Phát biểu đúng về Berberin :

- A.Có nguồn gốc từ hoàng liên chân gà, câu đằng .
- B.Có nguồn gốc từ hoàng liên chân gà, huyết đằng .
- C.Có nguồn gốc từ hoàng liên chân gà, cát đằng
- D.Có nguồn gốc từ hoàng liên chân gà, hoàng đằng .**

77/Chống chỉ định nào không đúng với GC:

- A. Loét dạ dày tá tràng tiến triển. C. Tiêm chủng bằng vaccin sống.
- B. Các trường hợp nhiễm virus D. **Sử dụng cho trẻ em.**

78/ Ranh giới giữa thuốc và chất độc chỉ khác nhau :

- A.Liều lượng C. **A + B đúng**
- B.Cách dùng D. A + B sai.

79/Dược động học của thuốc gồm ... quá trình :

- A.3 C. 5
- B.4 D. 6.

81/Thuốc điều trị đau thắt ngực :

- A.Làm giãn mạch vành
- B.Làm mất cơn đau ngực
- C. A+B đúng
- D.A+B sai

82/Dung dịch NaCl 0,9% nhằm mục đích :

- A.**Bổ sung nước + điện giải**
- B.Bổ sung dinh dưỡng

D. Thay thể máu

83/- Thuốc NSAID có tác dụng :

A. Giảm đau, gây ngủ, gây nghiện C. Giảm đau, gây nghiện.

B. Giảm đau, chống viêm D. **Giảm đau, hạ sốt, chống viêm.**

84/ Thuốc ngủ và thuốc an thần :

A. Chỉ khác nhau về liều lượng B. Có thể gây quen thuốc.

C. Đều ức chế TKTW D. **Cả 3 ý trên .**

85/Thuốc nào kết hợp với Trimethoprim trong biệt dược Biseptol:

A.Sulfacylum

B.Sulfamethoxypyridazin

C.Sulfaguanidin

D.**Sulfamethoxazol.**

86/Vitamin B1 điều trị :

- A. Khô mắt , quáng gà .
- B. Pellagra .
- **C. Beri – beri.**
- D. Còi xương, loãng xương.

87/Vitamin nào được dùng trong còi xương, trẻ em chậm lớn :

- A- Vitamin A.
- B- Vitamin C.
- C- Vitamin B 1 .
- **D- Vitamin D**

88/Doxycyclin có tác dụng phụ :

A.Gây sốc phản vệ .

B. **Còi xương, vàng răng.**

C.Táo bón, chóng mặt.

D. Suy nhược cơ thể.

89/ Thuốc nào thuộc nhóm Macrolid :

- A. Gentamycin, Erythromycin .
- B. Streptomycin, Erythromycin, .
- C. Levofloxacin , Norfloxacin,.
- **D. Erythromycin, Azithromycin.**

90/Lưu ý khi dùng thuốc Rifampycin :

- A. Nước tiểu sẽ có màu đỏ.
- B. Ảnh hưởng tới chức năng gan.
- C. A-B sai .
- **D. A-B đúng .**

91/Thuốc có tác dụng trị giun :

- A. Mebendazol, Metronidazol
- **B. Pyrantel, Albendazol**
- C. Albendazol, Metronidazol
- D. Tinidazol, Pyrantel

92/Thuốc có tác dụng chữa bướu cổ đơn thuần:

A. Levothyroxin

B. Insulin

C. Glucocorticoid

D. Carbimazol .

93/Các vaccin có đặc điểm :

- A. Đa số bảo quản lạnh 2-8 o C
- B. Để điều trị bệnh
- C. Để phòng bệnh
- **D. A+C đúng.**

94/ Thuốc cắt cơn sốt rét có tác dụng ở :

A. Chu kỳ ngoài hồng cầu

B. Ở gan

C. Chu kỳ hồng cầu

D. Cả 3 ý trên

95/Thuốc sốt rét nào sau đây dùng an toàn nhất :

A. Quinin

B. Cloroquin

C. Fansidar

D. Artemisinin

96/Bệnh lao có đặc điểm :

A. Rất dễ lây

B. Dễ bị kháng thuốc.

C. Điều trị dài ngày

D. Cả 3 ý trên.

97/Nguyên nhân nhiễm giun :

A. Do thực phẩm không sạch

B. Nhiễm trực tiếp

C. Do thức ăn nấu chưa chín

D. Cả 3 ý trên.

98/Nguyên tắc sử dụng nào *không phải* của nhóm Glucocorticoid:

A. Ăn nhạt, nhiều protein, ít lipid, ít glucid

B. ều lipid, ít protein, ít glucid

C. Uống thêm Kali, kháng sinh nếu cần

D. Tất cả ý trên.

99/Chọn câu đúng nhất :

A. Thuốc kháng viêm steroid có tác dụng hạ sốt, giảm đau.

B. Thuốc kháng viêm non steroid có tác dụng hạ sốt, giảm đau.

C. Thuốc kháng viêm non steroid không có tác dụng hạ sốt, giảm đau.

D. A-B đúng .

100/Thuốc nào sau đây có tác dụng chống viêm mạnh nhất :

A. Prednisolon

B. Prednison

C. Methylprednisolon

D. Dexamethason

101. Pantoprazol thuộc nhóm thuốc:

A. Kháng histamin H 1

C. Ức chế bơm proton

B. Kháng thụ thể H 2

D. Kháng acid

102. Codein thuộc nhóm thuốc:

- A. Kháng histamin H 1 C. Giảm ho trung ương
B. Giảm đau trung ương D. Giảm đau hạ sốt kháng viêm

103. Phát biểu nào sau đây đúng với methadon

- A. Tác dụng ngắn hơn so với morphin B. Mức độ nghiện thuốc tương đương morphin
C. Dùng để cai nghiện morphin và heroin D. Không làm giảm nhu động ruột

104. Aluminum phosphat thuộc nhóm thuốc:

- A. Kháng histamin H 1 C. An thần gây ngủ
B. Giảm đau trung ương D. Kháng acid

105. Cimetidin thuộc nhóm thuốc:

- A. Kháng histamin H 1 C. Ức chế bơm proton
B. Kháng thụ thể H 2 D. Kháng acid

106. Một người nghiện heroin được đưa đến phòng cấp cứu trong trạng thái lo âu, kích động, tiêu chảy, tăng thông khí, sốt cao, đồng tử mở rộng. Những triệu chứng trên là do nguyên nhân nào dưới đây:

- A. Do quá liều opioid C. Dấu hiệu ngộ độc diazepam
B. Ngoài opioid, bệnh nhân còn dùng thêm alcol D. Triệu chứng cai thuốc

107. Điều nào sau đây là chỉ định của morphin, ngoại trừ:

- A. Làm giảm đau do nhồi máu cơ tim B. Làm giảm đau và an thần trong gây mê
C. Làm giảm đau hậu phẫu vùng bụng D. Làm giảm đau do chấn thương đầu nặng

108. Điều nào là chỉ định của kháng histamin H 1 :

- A. Loét dạ dày tá tràng do giảm acid dịch vị B. Trị chứng trào ngược dạ dày thực quản
C. Điều trị cơn hen suyễn nặng D. Điều trị và phòng ngừa say tàu xe

109. Thuốc nào thuộc loại thuốc kháng histamin H1 thế hệ 2

- A. Promethazin B. Diphenyldramin
C. Clopheniramin D. Fexofenadin

110. Thuốc kháng histamin H1 có tác dụng gây rối loạn nhịp tim

- A. Terfenadin B. Alimermazin
C. Chlorpheniramin D. Fenpropion

C. Không ảnh hưởng đến tuần hoàn và hô hấp

D. Tất cả đúng

120. Thuốc nào là thuốc mê đường tiêm chích:

A. Pethidin

B. Fentanyl

C. Lidocain

D. Thiopental

121. Đặc điểm của thuốc mê dùng đường hô hấp:

A. Thể rắn dễ tan trong nước

B. Đưa vào cơ thể qua đường hô hấp

C. Khó điều chỉnh liều

D. Đào thải qua thận

122. Đặc điểm của thuốc mê enfluran, ngoại trừ:

A. Tác dụng gây mê mạnh

B. Giãn cơ tốt

C. Ít gây loạn nhịp tim

D. Dùng Halothan để thay thế khi không muốn dùng lặp lại enfluran

123. Thuốc kháng histamin nào có thể sử dụng cho tài xế lái xe:

A. Promethazin

B. Clopheniramin

C. Diphenylhydramin

D. Loratadin

124. Thuốc mê đường hô hấp, tác dụng yếu, có thể gây chứng thanh bì:

A. Fentanyl

B. Morphin

C. Thiopental

D. N₂O

125. Sử dụng adrenalin chung với Cocain nhằm mục đích:

A. Giảm tác dụng phụ trên thần kinh trung ương

B. Để kéo dài thời gian tác dụng của thuốc tê

C. Để giảm chuyển hoá của lidocain do ức chế enzym chuyển hoá

D. Tất cả đều đúng

126. Tác dụng của magie sulfat:

A. Tiêu chảy

B. Táo bón

C. Chảy máu

D. Buồn ngủ

127. Diosmetin thuộc nhóm:

A. Có vị ngọt nhân tạo

B. Trung hoà acid dịch vị

C. Hạn chế yếu tố huỷ hoại dạ dày

D. Bảo vệ niêm mạc dạ dày

128. Lý do chính để điều chế hỗn hợp antacid gồm muối nhôm và muối magie thay vì chọn antacid chỉ có 1 thành phần:

- A. Rẻ tiền
B. Để loại trừ tác dụng phụ như táo bón và tiêu chảy
C. Để giảm tương tác với thuốc khác
D. Giảm số lần sử dụng thuốc trong ngày

129. Phát biểu nào về antacid trong điều trị loét dạ dày-tá tràng đúng:

- A. Antacid có thể làm lành vết loét nhưng không có tác dụng làm giảm đau do loét dạ dày
B. Antacid làm giảm bài tiết acid dịch vị

C. Nên uống 1-2 giờ sau mỗi bữa ăn

- D. Nếu bệnh nhân bị tiêu chảy khi sử dụng antacid nên thay bằng antacid có magie hydroxyd

130. Điều nào không phải là tác dụng phụ của kháng histamin H1:

- A. Tiêu chảy
B. Hạ huyết áp thể đứng
C. Khô miệng
D. Buồn ngủ

131. Liều dùng của Cimetidin:

- A. 300-400mg/lần x 3-4 lần/ngày
B. 10mg/lần/ngày
C. 30mg/lần x 2 lần/ngày
D. 40mg/lần x 2 lần/ngày

132. Thuốc nào không phù hợp với cơ chế tác dụng của nó:

- A. Nizatidin – kháng histamin H 1
B. Omeprazol - Ức chế bơm proton
C. Sucralfat – bảo vệ niêm mạc dạ dày
D. Drotaverin – giảm co thắt cơ trơn

133. Thuốc mê đường hô hấp, không gây cháy nổ, tác dụng gây mê mạnh, tác dụng giảm đau và an thần kém:

- A. Halothan
B. Enfluran
C. Lidocain
D. Thiopental

134. Thuốc ức chế sự bài tiết HCl và pepsin ở dạ dày bao gồm :

- A. Các thuốc kháng Histamin H 2
B. Thuốc ức chế “bơm proton”
C. Thuốc antacid
D. a và b đúng

135. Tác dụng dược lý của các thuốc ức chế receptor histamine H 2 ở dạ dày :

- A. Trung hòa HCl đã được bài tiết ở dạ dày
B. Làm giảm bài tiết số lượng dịch vị
C. Diệt xoắn khuẩn *Helicobacter pylori*
D. Kích thích niêm mạc dạ dày sản sinh chất nhầy

A. Streptomycin B. Kanamycin

C. Lansoprazol D. Famotidin

137. Phát biểu nào về sucralfat là đúng, ngoại trừ:

A. Trong môi trường acid tạo lớp chất nhầy và dính bao vết loét để bảo vệ

B. Làm tăng pH dạ dày

C. Giảm tiết prostaglandin

D. Tất cả sai

138. Thuốc ức chế “bơm proton” ở dạ dày:

A. Rabeprazol B. Amiodaron

C. Chloramphenicol D. Metronidazol

139. Thuốc có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày:

A. Thuốc kháng viêm B. Antacid

C. Prostagladin D. Ức chế bơm proton

140. Sau khi rời bệnh viện, bệnh nhân nhận 1 đơn thuốc gồm có: Cimetidin và maalox. Cần hướng dẫn sử dụng thuốc như thế nào cho hợp lý:

-3-

A. Cimetidin và maalox có thể uống cùng lúc B. Nên uống maalox 1 giờ trước khi uống Cimetidin

C. Cimetidin ức chế hấp thu maalox D. Nên uống maalox 1 giờ sau khi uống Cimetidin

141. Thuốc nào là thuốc mê đường hô hấp

A. Fentanyl B. Morphin

C. Thiopental D. N₂O

142. Tác dụng của nhôm hydroxyd:

A. Trung hoà acid dịch vị B. Làm giảm tiết acid dịch vị

C. Bao phủ niêm mạc D. Kích thích tiết chất nhầy

143. Nhằm làm giảm cơn đau dạ dày nhanh chóng nên sử dụng

A. Maalox B. Cimetidin

C. Omeprazol D. Sulpirid

144. Không dùng dung dịch NaCl 10% trong trường hợp:

A. Giảm Na huyết

B. Tắc ruột cấp

C. Tăng huyết áp

D. Đang dùng Digitalin

145. Glycosid tim có tác dụng:

A. Làm cho tim đập nhanh

B. Điều trị ngừng tim

C. Làm cho tim đập chậm, đều

D. Làm huyết áp tăng

146. Điều nào sau đây không phải là đặc điểm của glycosid tim:

A. Hầu hết có nguồn gốc từ thực vật

B. Cấu trúc gồm 2 phần là aglycol và genin

C. Phần aglycol có tác dụng chủ yếu trên tim

D. Dùng trong trường hợp suy tim

147. Các thuốc kháng histamin H1 thế hệ 1 có đặc điểm:

A. Ít qua hàng rào máu não

B. Gây ngủ

C. Chống say tàu xe

D. B, C Đúng

148. Dobutamin thuộc nhóm thuốc:

A. Trị suy tim

B. Trị loạn nhịp tim

C. Trị cao huyết áp

D. Trợ tuần hoàn, chống hạ huyết áp

149. Không dùng Adrenalin trong trường hợp:

A. Sốc phản vệ

B. Phối hợp với thuốc tê

C. Ngừng tim đột ngột

D. Tăng huyết áp

150. Atenolol có tác dụng chống đau thắt ngực do:

A. Làm tăng công năng tim

B. Làm giảm sử dụng oxy của cơ tim

C. Làm tăng nhịp tim

D. Làm tăng huyết áp

151. Quinidin được chỉ định tốt nhất trong các trường hợp:

A. Rung thất nhĩ, cuồng động nhĩ

B. Loạn nhịp tim do ngộ độc digitalis

C. Loạn nhịp nguồn gốc tâm thất

D. Ngoại tâm thu thất

152. Thuốc nào sau đây không phải là thuốc trợ tim nhóm Digitalis:

A. Digitoxin

B. Digoxin

C. Digitalin

D. Dobutamin

153. Tramadol thuộc nhóm thuốc:

A. Thuốc giảm đau

B. Thuốc chống co thắt

C. Giảm đau hạ sốt kháng viêm D. Giảm đau trung ương

154. Lựa chọn thuốc cho bệnh nhân nam 35 tuổi, bị ho khan

A. Terpin codein, Acetylcystein B. Terpin codein, Theralen

C. Terpin hydrat, Dextromethorphan D. Theralen, Acetylcystein

155. Hấp thu thuốc qua ruột già có đặc điểm là:

A. Nhanh, mạnh . C. phụ thuộc pH của thuốc.

B. Không qua gan. **D. Ít, chủ yếu là nước.**

156. Hấp thu thuốc qua đường tiêm IV có đặc điểm là:

A. Nhanh, mạnh . C. Dễ tai biến.

B. Khó sử dụng. **D. Cả 3 ý trên.**

157. Đặc điểm của quinolon thế hệ 2:

A. Là các acid hữu cơ yếu

B. Tác dụng trên vi khuẩn Gram (-) mạnh hơn thế hệ 1

C. Tác dụng trên cả vi khuẩn kỵ khí

D. a và b đúng

158. Điều nào không phải là đặc điểm của tetracyclin:

A. Phổ kháng khuẩn rộng, tác dụng trên cả Gram (+) và Gram (-)

B. Có tác dụng với một số kí sinh trùng sốt rét và virus gây đau mắt hột

C. Phối hợp với các chế phẩm sữa, kháng acid, sắt... làm tăng tác dụng

D. Chống chỉ định với trẻ dưới 8 tuổi

159. Thuốc chỉ định trong trường hợp tiêu chảy ở du khách:

A. Amoxicilin B. Tetracyclin

C. Minocyclin **D. Doxycyclin**

160. Kháng sinh gây hội chứng xám ở trẻ sơ sinh, đặc biệt là trẻ đẻ non:

A. Cloramphenicol B. Tetracyclin

C. Neomycin D. Norfloxacin